

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**



**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2021**

**BÌNH ĐỊNH, 10 - 2021**





## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Lúa  
↓ 12%



Ngô  
↓ 5,3%



Lạc  
↓ 14,9%



Rau các loại  
↓ 4,4%



Đậu các loại  
↓ 18,7%



Tiến độ một số cây trồng Vụ Mùa 2021 đến ngày 21/10/2021

1.470,4 tấn  
↓ 0,6%

Trâu



Bò

30.556 tấn  
↑ 0,7%

102.035,1 tấn  
↑ 6,4%

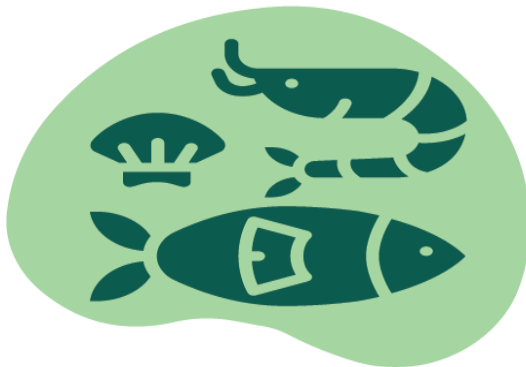
Lợn



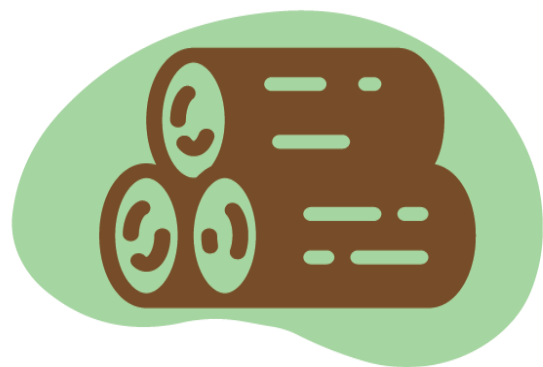
Gia  
cầm

18.428,7 tấn  
↑ 5,4%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



242.590,4 tấn ↑ 2,5%  
Sản lượng thủy sản



1.121.095 m<sup>3</sup> ↑ 1,7%  
Sản lượng gỗ khai thác



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng  
chỉ số sản xuất công nghiệp

**TOÀN NGÀNH  
CÔNG NGHIỆP**

↑ 5,67%



**Khai khoáng**

↓ 3,25%



**Chế biến, chế tạo**

↑ 3,74%



**Sản xuất và  
phân phối điện**

↑ 49,48%



**Cung cấp nước và  
xử lý rác thải, nước thải**

↑ 1,09%

(tỷ đồng)

6.085,9 ↑ 0,2%

Vốn đầu tư thực hiện thuộc  
nguồn vốn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý

Cấp tỉnh

3.751,7

↑ 0,2%

Cấp huyện

1.640,4

↑ 1,2%

Cấp xã

693,8

↓ 1,6%

**Nguồn vốn huy động**

79.830 tỷ đồng

↑ 11,6%

**Dư nợ cho vay**

87.440 tỷ đồng

↑ 9,8%





# CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



**Tổng mức bán lẻ**

55.012,5 tỷ đồng  
↑ 4,1%



**Khách sạn,  
nhà hàng**

5.357 tỷ đồng  
↓ 17,5%



**Du lịch,  
lữ hành**

19,7 tỷ đồng  
↓ 38,7%



**Dịch vụ khác**

2.545,4 tỷ đồng  
↓ 14,2%

**Tổng mức bán lẻ và  
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

62.934,6 tỷ đồng  
↑ 0,9%

**Xuất khẩu**

1.077,7 triệu USD

↑ 21,4%



**Nhập khẩu**

371,8 triệu USD

↑ 28,8%

**Xuất nhập khẩu**



641,5 tỷ đồng

↓ 34,5%

**Doanh thu vận tải hành khách**



3.382,1 tỷ đồng

↓ 2,1%

**Doanh thu vận tải hàng hóa**



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 3,34%



Giá vàng

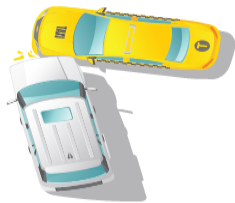
↑ 9,22%



Giá Đô la Mỹ

↓ 1,13%

#### Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

110 vụ ↓ 24,1%



Số người bị thương

73 người ↓ 1,4%



Số người chết

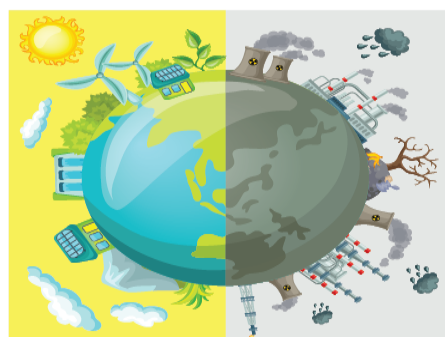
76 người ↓ 27,6%

#### Tai nạn giao thông



Số vụ cháy, nổ

71 vụ ↑ 54,3%



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện  
189 vụ ↓ 39%

Số vụ đã xử lý  
174 vụ ↓ 29,3%

Số tiền xử phạt  
1,9 tỷ đồng ↓ 34,2%

#### Trật tự, an toàn xã hội

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Tháng 10 năm 2021**

Trong đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4, tỉnh Bình Định là một trong những địa phương phát sinh nhiều ổ dịch trong cộng đồng. Song với sự quan tâm chỉ đạo, điều hành của tỉnh, sự nỗ lực cao của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến các địa phương, cùng với sự tham gia tích cực của người dân, đến nay tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh đã cơ bản được khống chế, từng bước khôi phục hoạt động kinh tế - xã hội trở về trạng thái bình thường mới. Kể từ ngày 15/10/2021, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-UBND về việc chuyển biện pháp phòng chống dịch từ áp dụng Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ sang áp dụng Chỉ thị 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi toàn tỉnh. Hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh được phép hoạt động trở lại trong điều kiện phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2021 có những kết quả cụ thể như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan trong điều kiện thời tiết giao mùa;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2021 tăng 8,8% so với tháng trước và tăng 4,24% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2021 so cùng kỳ tăng 5,67%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2021 ước đạt 7.286 tỷ đồng, tăng 19,3% so với tháng trước và tăng 3,1% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2021 ước đạt 62.934,6 tỷ đồng, tăng 0,9% so cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10 ước đạt 127,6 triệu USD, giảm 18,7% so tháng trước và tăng 0,2% so cùng kỳ; Mười tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.449,5 triệu USD, tăng 23,2% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước 1.077,7 triệu USD, tăng 21,4%; nhập khẩu ước đạt 371,8 triệu USD, tăng 28,8%;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 10/2021 ước đạt 1.149,3 nghìn TTQ, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2021 ước đạt 11.941,6 nghìn TTQ, tăng 11,9% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2021 tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,34% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

## **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Trong tháng 10/2021, công tác chuẩn bị các điều kiện cho sản xuất như giống, vật tư nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh và công tác chỉ đạo sản xuất giữa ngành Nông nghiệp với các địa phương được duy trì thường xuyên, đáp ứng cho nhu cầu sản xuất; Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống chữa cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời, hạn chế cháy rừng; Triển khai thực hiện mô hình nuôi tôm từ Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) nuôi tôm theo hướng VietGap, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường, nên nuôi tôm thẻ chân trắng ở vùng nuôi cho năng suất cao; Giá một số sản phẩm nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tiếp tục có xu hướng giảm, trong đó giảm mạnh nhất giá lợn hơi đang ở mức giá thấp nhất trong vòng 2 năm qua; Bệnh Viêm da nổi cục xuất hiện đầu tiên cuối tháng 4/2021 tại huyện Phù Cát, sau đó tiếp tục lây lan qua 11 huyện, thị xã, thành phố. Đến nay, mặc dù đã không chế được dịch nhưng người chăn nuôi bị thiệt hại do có bò chết, tiêu hủy, gặp khó khăn về nguồn vốn để thực hiện tái đàn.*

### **1.1. Nông nghiệp**

Hoạt động trồng trọt trong tháng 10/2021 tập trung chủ yếu vào việc chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa.

Đến ngày 21/10/2021, toàn tỉnh đã gieo sạ 6.961,1 ha lúa vụ Mùa, giảm 12,0% (-952,7 ha) so với cùng kỳ, đạt 91,2% so kế hoạch. Diện tích giảm do vụ Mùa là vụ bắp bệnh, cuối vụ hay bị bão, lụt nên nông dân bỏ đất trống không sản xuất và một phần chuyển dịch mùa vụ (chuyển 3 vụ bắp bệnh sang 2 vụ ăn chắc).

Về cây trồng cạn, toàn tỉnh đã gieo trồng được: Cây ngô 2.284,7 ha, giảm 5,3% (-128,4 ha); cây lạc 654 ha, giảm 14,9% (-114,2 ha); rau các loại 4.793,3 ha, giảm 4,4% (-220,8 ha); đậu các loại 76 ha, giảm 18,7% (-17,5 ha) so với cùng kỳ. Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 21/10/2021, dung tích toàn bộ các hồ chứa



nước trên địa bàn tỉnh tích trữ 209 triệu m<sup>3</sup>, đạt 35,3% so với dung tích thiết kế, tăng 48% so với cùng kỳ.

Trong tháng 10/2021, giá lợn hơi giảm mạnh đang ở mức giá dao động 40.000 - 42.000 đồng/kg tùy theo giống lợn, giảm 8.000 đồng so với tháng trước (giá thấp nhất trong vòng 2 năm qua). Giá lợn hơi vẫn liên tiếp giảm sâu, trong khi giá thành chăn nuôi đã trên 50.000 đồng/kg, nên người chăn nuôi không dám tái đàn. Giá thịt lợn giảm sâu do số con xuất chuồng bị ứ đọng từ tháng 7/2021 đến nay (do giãn cách xã hội), nên sức tiêu thụ giảm trong khi nguồn cung tăng.

Về số đầu con, số lượng đàn trâu hiện có 17.883 con, giảm 3,0% (-545 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 295.638 con, tăng 0,2% (+668 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.362 con, tăng 0,9% (+20 con) so với cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 637.629 con, giảm 2,4% (-15.823 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn đã có dấu hiệu giảm nhẹ sau thời gian hồi phục mạnh lại tổng đàn đầu năm 2020 đến nay. Nguyên nhân lợn giảm chủ yếu do tiêu thụ bị chậm, giãn cách xã hội trên tinh thần ngăn ngừa dịch bệnh Covid-19 nên các trung tâm tiệc cưới tạm nghỉ, các quán ăn chỉ bán thức ăn mang về. Sang quý III/2021, từ ngày 15/10 đã cho hoạt động lại một số dịch vụ nhưng mức tiêu thụ chưa nhiều.

Đàn gia cầm 8.395 nghìn con, tăng 3,3% (+266 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 6.135,4 nghìn con, tăng 3,4% (+203,4 nghìn con). Ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19, sức tiêu thụ chậm, giá sản phẩm thịt gia cầm hơi xuống thấp và xấp xỉ ở mức hòa vốn, gây ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh, nhất là chăn nuôi gà. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chăn nuôi gà trên địa bàn tỉnh mở rộng quy mô nuôi gà giống cung cấp cho các cơ sở nuôi gà thịt, nên tổng đàn gà tăng khá.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 10 tháng năm 2021: Thịt trâu hơi đạt 1.470,4 tấn, giảm 0,6% (-8,6 tấn) so với cùng kỳ; thịt bò hơi đạt 30.556,0 tấn, tăng 0,7% (+225,1 tấn); thịt lợn hơi đạt 102.035,1 tấn, tăng 6,4% (+6.118,7 tấn); thịt gia cầm hơi đạt 18.428,7 tấn, tăng 5,4% (+947,9 tấn); trong đó, sản lượng gà hơi đạt 14.314,2 tấn, tăng 5,3% (+717,2 tấn).

## **1.2. Lâm nghiệp**

Năm 2021, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 21.799,6 ha, tăng 0,6% (+119,1 ha) so cùng kỳ. Nhìn chung, diện tích rừng được chăm sóc sinh

trường, phát triển tốt. Trong năm 2021, ngành Lâm nghiệp tỉnh Bình Định được cấp chứng chỉ FSC 6.964,3 ha.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 121.250 ha, giảm 0,8% (-942,5 ha) so cùng kỳ. Diện tích khoán khoanh nuôi tái sinh 313,7 ha, giảm 17,0% (-64,1 ha). Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 121,9 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 10 tháng năm 2021 ước đạt 1.121.095 m<sup>3</sup>, tăng 1,7% (+18.565 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ. Trong đó, gỗ rừng trồng nhóm VII (*gỗ keo*) ước đạt 1.085.334 m<sup>3</sup>, chiếm 96,8% tổng sản lượng gỗ khai thác 10 tháng năm 2021. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy rừng, giảm 50% (-4 vụ), diện tích 25,9 ha, tăng 63,0% (+10,0 ha) so cùng kỳ; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 21 vụ, giảm 12,5% (-3 vụ), diện tích 16,2 ha, tăng 1,5 lần (+9,7 ha) so cùng kỳ.

### **1.3. Thủy sản**

Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích ngư dân nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Trước tình hình dịch bệnh Covid-19, giá cả tôm thẻ chân trắng bị ảnh hưởng, nhưng sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng tăng cao, do hầu hết bà con ngư dân đều mua giống đã được kiểm tra chặt chẽ và tuân thủ lịch thời vụ đã được các cơ quan chức năng hướng dẫn, áp dụng kỹ thuật cải tiến, ứng dụng công nghệ cao chủ yếu ở huyện Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã Hoài Nhơn.

Về hoạt động khai thác, đến nay có 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị giám sát hành trình cho 2.966 tàu với tổng số tiền 30,2 tỷ đồng. Tình hình thời tiết trong tháng 10/2021 không thuận lợi, trong tháng có 02 cơn bão trên biển Đông, ảnh hưởng hoạt động khai thác thủy sản. Bên cạnh đó, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã tác động đến các hoạt động khai thác thủy sản, trong đó đặc biệt là giá nhiên liệu và một số mặt hàng nhu yếu phẩm tăng. Tuy nhiên, chính sách khuyến khích hỗ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa đã tạo động lực cho ngư dân tích cực vươn khơi bám biển sản xuất, duy trì được số lượng và cường độ hoạt động khai thác.

Tổng sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2021 ước đạt 242.590,4 tấn, tăng 2,5% (+5.881,1 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 231.226,7 tấn, tăng

2,4% (+5.345,1 tấn); nuôi trồng ước đạt 11.363,7 tấn, tăng 5,0% (+536,0 tấn). Riêng sản lượng khai thác biển đạt 228.603,9 tấn, tăng 2,4% (+5.260,7 tấn) so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 9.411,0 tấn, giảm 6,1% (-616,0 tấn).

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 10 tháng năm 2021 ước đạt 5.951,1 triệu con, tăng 23,3% (+1.124,4 triệu con) so cùng kỳ. Tôm giống thẻ chân trắng tăng do nhu cầu nuôi trồng tăng, thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất con giống tăng.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

### **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**

*Ngày 13/10/2021, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Công văn số 6493/UBND-VX về việc tạm thời điều chỉnh một số biện pháp để kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tỷ lệ người dân được tiêm vaccine Covid-19 ngày càng cao; lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn; nhiều ngành dịch vụ bắt đầu hoạt động trở lại từ ngày 15/10/2021 là điều kiện để hoạt động sản xuất công nghiệp phục hồi và tăng trưởng trở lại.*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2021 tăng 8,80% so với tháng trước. Tình hình dịch bệnh có sự chuyển biến tích cực, số ca nhiễm Covid-19 giảm đáng kể. Bên cạnh đó, sự thay đổi cách thức phòng, chống dịch từ chỗ thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg, 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên diện rộng sang linh hoạt áp dụng các biện pháp phòng chống dịch vừa hiệu quả, vừa đảm bảo điều kiện để hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trong điều kiện bình thường mới. Do đó, nhiều ngành công nghiệp trong tháng 10/2021 đã có sự tăng trưởng mạnh so với tháng 9/2021.

So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2021 tăng 4,24% (trong khi đó, tháng 8/2021 tăng 1,09%, tháng 9/2021 giảm 2,47%). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,72%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,75%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 11,15%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,08%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,67% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,25%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,74%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 49,48%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,09%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,25%.* Trong đó, khai thác quặng kim loại tăng 3,2% (sản lượng tinh quặng inmenit tăng 2,91%); hoạt động khai khoáng khác giảm 9,01%, mặc dù vậy, với xu thế ngày càng hồi phục của nền kinh tế, nhất là ngành xây dựng có tác động trực tiếp lên hoạt động khai khoáng, tình hình sản xuất ngành này dự báo sẽ khả quan hơn trong những tháng cuối năm.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,74%.* Trong đó, ngành chế biến thực phẩm tăng 7,75%. Sản lượng thức ăn gia súc tăng 22,64% là nhân tố nổi bật nhất thúc đẩy tăng trưởng của ngành thực phẩm. Bên cạnh đó, sản xuất sản phẩm phi lê cá đông lạnh có sự hồi phục sau thời gian dài chịu tác động của dịch Covid-19, tăng 28,64% so cùng kỳ; tôm đông lạnh tăng 11,66%. Một số sản phẩm khác sản lượng giảm so cùng kỳ như: Sữa giảm 0,61% do chỉ tiêu sản xuất phân bổ giảm; tinh bột sắn giảm 26,70%; thức ăn gia cầm giảm 12,98%. Dự báo nếu dịch bệnh được khống chế tốt trong quý IV/2021, ngành chế biến thực phẩm có khả năng đạt mức tăng trưởng khả quan dựa vào nhóm chiếm tỷ trọng giá trị lớn và tiềm năng đơn hàng cao là cá phi lê và thức ăn gia súc, các ngành còn lại đang có xu hướng phục hồi.

Đối với ngành may mặc, hiện nay các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng thấp cả về xuất khẩu lẫn nội địa, bị ép giá bán, đơn hàng bị cắt giảm, sản xuất bị ảnh hưởng trực tiếp do dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh. Sản lượng sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là quần áo đồng bộ giảm 6,13% so cùng kỳ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đánh giá tình hình sẽ tốt hơn trong các tháng cuối năm 2021.

Hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn từ đầu năm 2021 đến nay, giá bán hạ thấp, thị trường xuất khẩu thu hẹp, chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 11,32%. Điểm sáng là một số doanh nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, tập trung sản xuất khung cửa gỗ, khung lò sưởi xuất khẩu với lượng đơn hàng lớn và ổn định.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất thuốc giảm 0,79%. Trong đó, sản lượng dung dịch đạm huyết thanh giảm 8,82%, sản lượng thuốc nước để tiêm giảm 13,89%. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giá nguyên liệu, chi phí cho các hoạt động logistics, chi phí hỗ trợ người lao động và sắp xếp lại hoạt động sản xuất đảm bảo phòng, chống dịch tăng.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số sản xuất tăng cao 12,44%. Đến nay, nhiều lô hàng tôn có giá trị cao được xuất đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á. Tuy nhiên, khi dịch bệnh bùng phát trên cả nước và trong tình hình hoạt động xây dựng tăng trưởng thấp và nhu cầu đối với sản phẩm tôn, thép của thị trường nội địa bị thu hẹp. Dự báo các tháng cuối năm tình hình sẽ tốt lên sau khi các tỉnh nới lỏng giãn cách, hoạt động xây dựng phục hồi trở lại.

Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chỉ số sản xuất tăng 14,52%. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đã nhận đơn hàng đến hết năm 2021, có doanh nghiệp đã nhận đơn hàng đến năm 2022, dự báo đây sẽ là ngành tiếp tục tăng trưởng cao trong năm nay.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 49,48%*. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 107,49% (đóng góp lớn từ các dự án điện năng lượng mặt trời và điện gió, sản lượng điện năng lượng tái tạo 10 tháng năm 2021 đạt 500,8 triệu kwh, chiếm 39,3% tổng sản lượng điện sản xuất); điện thương phẩm sản lượng tăng 5,55%.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,09%*. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 1,54%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 0,58%.

## **2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp**

Cùng với sự phục hồi của sản xuất công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2021 tăng 4,20% so với tháng trước. Phần lớn các ngành có chỉ số lao động tăng so với tháng trước (trừ ngành sản xuất máy móc, thiết bị giảm 10%), một số ngành tăng cao như: Trang phục tăng 8,43% do nhiều doanh nghiệp lớn tạm ngừng sản xuất trong tháng 9/2021, đến tháng 10/2021 hoạt động trở lại bình thường; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,48%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 5,06%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,41%.

So cùng kỳ, 2 ngành sử dụng nhiều công nhân có chỉ số sử dụng lao động giảm sâu so cùng kỳ: May trang phục giảm 5,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 9,47%, tác động lên chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng 10/2021 giảm 1,88% so cùng kỳ. Theo ngành cấp I, công nghiệp khai khoáng giảm 9,34%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,84%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,25%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,20%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,06%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,99%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,47%.

### **3. Đầu tư**

Thực hiện vốn đầu tư công trong 10 tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn nhưng nhờ sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương, cùng với sự chung sức, đồng lòng của các cấp chính quyền, doanh nghiệp và người dân trong tỉnh, Bình Định ra sức khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu, thực hiện mục tiêu kép “vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế”; nhờ đó, tốc độ giải ngân vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh vẫn được đảm bảo triển khai theo kế hoạch.

Tính chung 10 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.085,9 tỷ đồng, tăng 0,2% so cùng kỳ năm 2020, đạt 75,5% kế hoạch năm.

Trong những tháng còn lại của năm 2021, trong điều kiện triển khai thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, hoạt động đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng để sớm hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, giải quyết việc làm cho người lao động.

### **4. Hoạt động ngân hàng**

Ước tính đến cuối tháng 10/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước đạt 79.830 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ và tăng 8,3% so với tháng 12 năm 2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/10/2021 ước đạt 87.440 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ và tăng 4,8% so với tháng 12 năm 2020.

Ước đến 31/10/2021 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,9% so với tổng dư nợ.

### **5. Thương mại, dịch vụ**

#### **5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Hoạt động thương mại tháng 10/2021 đảm bảo lượng hàng hóa dồi dào, chủng loại đa dạng, được tổ chức lưu thông, thông suốt trên địa bàn tỉnh thông qua hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các cửa hàng bán lẻ đảm bảo*

*cung ứng đủ hàng hóa phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. UBND tỉnh cũng cho phép các cơ sở lưu trú trên địa bàn được hoạt động trở lại khi đáp ứng các điều kiện phòng, chống dịch Covid-19. Doanh thu ngành lưu trú phát sinh là của các đơn vị đăng ký phục vụ người dân có nhu cầu cách ly có thu phí tại các khách sạn. Tương tự, dịch vụ ăn uống theo đó cũng tăng. Riêng dịch vụ lữ hành tháng 10/2021 doanh thu đạt thấp do tâm lý người dân còn e ngại khi đi đến các điểm du lịch.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2021 ước đạt 7.286 tỷ đồng, tăng 19,3% so với tháng trước và tăng 3,1% so cùng kỳ; trong đó:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.408,9 tỷ đồng, tăng 15,1% so với tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ, chiếm 88% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng;

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành đạt 639,7 tỷ đồng, tăng 78,6% so với tháng trước và giảm 25,1% so cùng kỳ, chiếm 8,8% trong tổng mức; trong đó, dịch vụ lưu trú đạt 5,9 tỷ đồng, tăng 26,4% so với tháng trước và giảm 75,8% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống đạt 632,9 tỷ đồng, tăng 79% so với tháng trước và giảm 23,3% so cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,9 tỷ đồng (tháng trước không có doanh thu), giảm 79,6% so cùng kỳ;

- Doanh thu dịch vụ khác đạt 237,4 tỷ đồng, tăng 29% so với tháng trước và giảm 25,1% so cùng kỳ, chiếm 3,2% trong tổng mức.

Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 62.934,6 tỷ đồng, tăng 0,9% so cùng kỳ.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2021 ước tính đạt 55.012,5 tỷ đồng, chiếm 87,4% tổng mức và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 6,4%; may mặc tăng 4,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2,5%; xăng dầu tăng 7,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14,1%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành 10 tháng năm 2021 ước tính đạt 5.376,7 tỷ đồng, chiếm 8,5 % tổng mức, giảm 17,6% so với cùng kỳ bao gồm: doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 177,7 đồng, giảm 37,5%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5.179,3 tỷ đồng, giảm 16,6%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 19,7 tỷ đồng, giảm 38,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 10 tháng năm 2021 ước tính đạt 2.545,4 tỷ đồng, chiếm 4,1% tổng mức, giảm 14,2% so với cùng kỳ.

## **5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

*Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10 ước đạt 127,6 triệu USD, giảm 18,7% so tháng trước và tăng 0,2% so cùng kỳ; Mười tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.449,5 triệu USD, tăng 23,2% so cùng kỳ; Cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng năm 2021 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 705,9 triệu USD.*

### *a. Xuất khẩu hàng hóa*

*Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và Việt Nam đang diễn ra phức tạp, nên lượng lao động ở các khu công nghiệp giảm, giá thành sản xuất cao, chi phí logistics cao. Do diễn biến dịch Covid-19 phức tạp, nên xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh Covid-19 trong nước và thế giới. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.077,7 triệu USD, đạt 93,7% kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đề ra, triển vọng sẽ vượt kế hoạch vào tháng 11/2021.*

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2021 ước đạt 91,5 triệu USD, giảm 11,8% so với tháng trước và tăng 8% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.077,7 triệu USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ.

Trong đó, hàng thủy sản đạt 77,1 triệu USD, tăng 43% so cùng kỳ; xuất khẩu gạo đạt 54,4 triệu USD, tăng 33,6% so cùng kỳ; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 171 triệu USD, tăng 81,2% so cùng kỳ; giày dép da các loại ước đạt 4,9 triệu USD, tăng 26,4% so cùng kỳ; Sản phẩm gỗ ước đạt 389,4 triệu USD, tăng 42,4% so cùng kỳ; Trong khi đó, nhóm hàng sắn và sản phẩm từ sắn chủ yếu là tinh bột ước đạt 21,4 triệu USD, giảm 20,8% so cùng kỳ; hàng dệt may ước đạt 134,3 triệu USD, giảm 12,2% so cùng kỳ; mặt hàng gỗ ước đạt 176,7 triệu USD, giảm 3,2% so cùng kỳ;

Xuất khẩu trực tiếp 10 tháng năm 2021 ước đạt 1.069,9 triệu USD, chiếm 99,3% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 104 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 455,4 triệu USD, chiếm 42,6%; Châu Âu đạt 246,5 triệu USD, chiếm 23%; Châu Mỹ đạt 335,5 triệu USD, chiếm 31,4%... Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 123,1 triệu USD, chiếm 11,5%; Nhật Bản đạt 110,3 triệu USD, chiếm 10,3%; Hồng Kông đạt 87,2 triệu USD, chiếm 8,2%; Đức đạt 76,2 triệu USD, chiếm 7,1%; Anh đạt 40,9 triệu USD, chiếm 3,8%; Pháp ước đạt 24,1 triệu USD, chiếm 2,3%;.



### *b. Nhập khẩu hàng hóa*

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 10/2021 ước đạt 36 triệu USD, giảm 32% so với tháng trước và giảm 15,3% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 371,8 triệu USD, tăng 28,8% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 52,2 triệu USD, tăng 72,3% so cùng kỳ, nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 67,2 triệu USD, tăng 38% so cùng kỳ; phân bón ước đạt 17,6 triệu USD, tăng 50,7% so cùng kỳ do giá nhập khẩu tăng mạnh; nhóm máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 84,6 triệu USD, tăng 55,3% so cùng kỳ, tăng chủ yếu thiết bị ngành điện.

Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 48 triệu USD, giảm 16,7% so cùng kỳ, do giá nguyên liệu tăng cao, đồng thời giá chăn nuôi giảm sâu nên các doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu mặt hàng này.

### **5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Trước diễn biến mới của dịch bệnh Covid-19, Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đã có phương án tổ chức hoạt động vận tải trong tình hình mới, đáp ứng việc lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh và an sinh xã hội. Phương án mới của Sở Giao thông vận tải quy định cụ thể về điều kiện vận chuyển lưu thông hàng hóa nội tỉnh, liên tỉnh được thông suốt, không để ách tắc, ùn ứ, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa, đồng thời đảm bảo được công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Các tuyến đường vận chuyển hành khách như đường hàng không, đường tàu hỏa và đường bộ đã hoạt động lại trong tháng 10/2021, tuy nhiên lượng khách đi rất ít.*

#### *a. Vận tải hành khách*

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2021 ước đạt 741,8 nghìn hành khách, luân chuyển 72,3 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 91%, luân chuyển tăng 92,5%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 71,7%, luân chuyển giảm 72,5%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 16.386,3 nghìn hành khách, luân chuyển 1.597,5 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 32,7%, luân chuyển giảm 34,3%.

*b. Vận tải hàng hoá*

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2021 ước đạt 1.680,6 nghìn tấn, luân chuyển 315,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 17,6%, luân chuyển tăng 16%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 15,5%, luân chuyển giảm 4,6%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 20.074,4 nghìn tấn, luân chuyển 2.949,4 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 3%, luân chuyển giảm 1,8%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 10/2021 ước đạt 1.149,3 nghìn TTQ, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ. Trong khi ngành vận tải 10 tháng năm 2021 doanh thu giảm; ngược lại, cảng biển lại có tốc độ tăng trưởng dương từ sản lượng hàng hoá thông qua các cảng biển. Diễn hình là trong 10 tháng năm 2021, dù dịch Covid-19 tác động trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng sản lượng hàng hoá thông qua cảng tính chung 10 tháng năm 2021 ước đạt 11.941,6 nghìn TTQ, tăng 11,9% so với cùng kỳ.

*c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 10/2021 ước đạt 501 tỷ đồng, tăng 16,8% so tháng trước, giảm 12,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 29,1 tỷ đồng, tăng 92,6% so tháng trước, giảm 71,4% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 361,9 tỷ đồng, tăng 16% so tháng trước, giảm 4,6% so cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 109,9 tỷ đồng, tăng 7,9% so tháng trước, tăng 19,3% so cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 10,1% so tháng trước, tăng 5,6% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 5.085,2 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ; cụ thể, doanh thu các ngành: Vận tải hành khách ước đạt 641,5 tỷ đồng, giảm 34,5%; vận tải hàng hóa ước đạt 3.382,1 tỷ đồng, giảm 2,1%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.060,4 tỷ đồng, tăng 9,9%; bưu chính, chuyển phát ước đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 21,3%.

## **6. Chỉ số giá**

### **6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

*Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2021 tăng 0,07% so với tháng trước. Bình quân 10 tháng năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,34% so với cùng kỳ năm 2020.*

Trong mức tăng 0,07% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2021 so với tháng trước có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 1,46%; kế tiếp là nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,83%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,57%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,34%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,11%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,01%. Ngược lại, có 2 nhóm giảm là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,57%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%. Riêng 2 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2021 tăng 2,59% so với tháng 12/2020 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 3,34% so với bình quân cùng kỳ năm 2020 do một số nguyên nhân:

Thứ hai: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,41% do tác động tăng của nhóm lương thực tăng 12,75%; 10 tháng đầu năm 2021 xuất khẩu gạo tăng làm ảnh hưởng đến chỉ số giá gạo các loại tăng 19,67%; bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 7,05%. Nhóm thực phẩm tăng 3,58%; trong đó, trứng các loại tăng 8,95%; thủy sản tươi sống tăng 9,59%; rau tươi và khô chế biến tăng 5,27%; quả tươi và chế biến tăng 6,59%.

Thứ ba: Nhóm Giáo dục tăng 4,3% chịu tác động mạnh nhất là dịch vụ giáo dục tăng 4,98%, theo lộ trình tăng học phí của một số trường trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư: Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,44%, do nhóm may mặc khác và mũ nón tăng 5,72%, nhóm quần áo may sẵn tăng 1,68% bởi năm nay học muộn hơn mọi năm vì tình hình dịch bệnh nên quần áo may sẵn phục vụ cho năm học mới tăng.

### **6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 10/2021 giảm 0,18% so với tháng trước; tăng 0,14% so với tháng 12/2020 và tăng 0,47% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 9,22% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2021 giảm 0,04% so với tháng trước; giảm 1,55% so với tháng 12/2020 và giảm 1,77% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2021 giảm 1,13% so cùng kỳ.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ**

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến 16h ngày 22/10/2021, trên địa bàn tỉnh đã có 1.563 trường hợp mắc Covid-19; tử vong 17 trường hợp.

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 20/10/2021, toàn tỉnh có 838 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 0 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 304 ca mắc;

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo tổ chức triển khai Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh COVID - 19 tỉnh Bình Định trong giai đoạn mới; chỉ đạo các đơn vị triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các địa phương triển khai kế hoạch xét nghiệm Realtime-PCR sàng lọc tại các địa bàn nguy cơ cao; tiếp tục phối hợp với Công an, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn; đặc biệt là các ổ dịch tại thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Phù Cát.

### **7.2. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 10/2021 (từ ngày 15/9/2021 đến ngày 14/10/2021) trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm 9 người chết và 10 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười tăng 9 vụ (+180%), tăng 6 người chết (+200%) và tăng 8 người bị thương (+400%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười giảm 5 vụ (- 26,3%), giảm 1 người chết (-10%) và giảm 2 người bị thương (-16,7%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 2.122 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 3,5 tỷ đồng, tạm giữ 282 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 186 trường hợp.

Tính chung 10 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 110 vụ tai nạn giao thông, làm 76 người chết và 73 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 10 tháng năm 2021 giảm 35 vụ (-24,1%), giảm 29 người chết (-27,6%) và giảm 1 người bị thương (-1,4%). Bình quân 1 tháng trong 10 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 7 người bị thương.

### **7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng 10 năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 02 vụ cháy; trong đó, 01 vụ cháy tại công ty TNHH gỗ Thanh Thủy ở thành phố Quy Nhơn và 01 vụ cháy nhà xưởng của công ty TNHH TM XNK Kiệt Anh ở thị xã An Nhơn với giá trị thiệt hại là 1.926 triệu đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 70 vụ cháy (*trong đó, 04 vụ cháy rừng*), 01 vụ nổ, 02 người bị chết do cháy, nổ; tổng giá trị thiệt hại là 87.855 triệu đồng. Như vậy, so với cùng kỳ năm trước số vụ cháy tăng 52,2% (+24 vụ); số vụ nổ tăng 01 vụ (năm trước không có vụ nổ nào); số người chết do cháy, nổ tăng 100% (+01 người); giá trị thiệt hại do cháy, nổ giảm 35,7% (-48.717 triệu đồng).

Trong tháng 10 năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 33 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 27 vụ, số tiền xử phạt trong tháng 10 là 102,5 triệu đồng. Cộng dồn 10 tháng năm 2021 đã phát hiện 189 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 174 vụ, số tiền xử phạt 1.862,6 triệu đồng. Như vậy, so với 10 tháng năm 2020, số vụ vi phạm môi trường giảm 39% (-121 vụ), số vụ xử lý giảm 29,3% (-72 vụ), số tiền xử phạt giảm 34,2% (-966,7 triệu đồng).

### **7.4. Tác động do thiên tai**

Ảnh hưởng của cơn bão số 6 từ ngày 22/9 đến ngày 24/9 năm 2021 đã gây thiệt hại 3 ha ngô, 1,5 ha rau và 20 m bờ đê tại thị xã Hoài Nhơn; tổng giá trị thiệt hại 273 triệu đồng./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Mỹ**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 21 tháng 10 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>VỤ MÙA 2021 (Theo tiến độ)</b>			
<b>- Cây lương thực có hạt</b>			
Cây lúa	7.913,8	6.961,1	88,0
Cây ngô	2.413,1	2.284,7	94,7
<b>- Cây công nghiệp hàng năm</b>			
Cây lạc	768,2	654,0	85,1
<b>- Cây rau đậu</b>			
Rau các loại	5.014,1	4.793,3	95,6
Đậu các loại	93,5	76,0	81,3

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>97,53</b>	<b>108,80</b>	<b>104,24</b>	<b>105,67</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>75,30</b>	<b>116,64</b>	<b>101,72</b>	<b>96,75</b>
07. Khai thác quặng kim loại	65,28	140,57	102,18	103,20
08. Khai khoáng khác	82,35	103,31	101,37	90,99
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>96,22</b>	<b>108,47</b>	<b>103,75</b>	<b>103,74</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	105,21	105,42	108,36	107,75
11. Sản xuất đồ uống	74,73	125,93	93,57	90,35
13. Dệt	101,61	106,97	92,79	104,29
14. Sản xuất trang phục	71,07	121,67	91,33	96,05
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	224,90	101,80	110,13	98,13
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92,33	109,51	96,33	88,68
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,01	100,93	95,95	100,93
18. In, sao chép bản ghi các loại	59,54	91,47	68,03	99,33
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	67,25	89,02	73,16	85,95
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	99,73	110,80	129,66	99,21
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83,25	92,20	107,59	82,51
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,90	108,07	88,18	95,22
24. Sản xuất kim loại	43,60	126,25	55,60	71,10
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	77,73	109,12	101,41	112,44
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	37,38	95,00	35,35	71,09
27. Sản xuất thiết bị điện	69,95	73,98	45,32	54,60
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20,44	239,45	56,34	53,29
29. Sản xuất xe có động cơ	75,12	111,60	77,77	97,73
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,21	119,02	110,01	102,72
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	118,64	109,58	113,24	114,52
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	80,87	101,14	80,35	73,45
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	52,88	100,57	58,30	85,45
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>127,97</b>	<b>112,77</b>	<b>111,15</b>	<b>149,48</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,97	112,77	111,15	149,48
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>98,12</b>	<b>102,72</b>	<b>105,08</b>	<b>101,09</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,02	100,31	101,55	101,54
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,90	105,46	109,18	100,58

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2021		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2021 so
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	tháng 9 năm 2021	cùng kỳ năm 2020	với cùng kỳ năm 2020 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	3.440	4.835	60.229	140,56	102,18	102,91
Đá xây dựng khai thác	M <sup>3</sup>	97.872	98.250	887.510	100,39	143,39	101,30
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.538	1.547	13.951	100,65	139,08	128,64
Tôm đông lạnh	Tấn	122	115	967	94,26	117,35	111,66
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	5.013	4.500	36.061	89,77	183,45	99,39
Tinh bột sắn	Tấn	4.514	10.133	86.209	224,48	65,72	73,30
Thức ăn gia súc	Tấn	116.343	120.783	1.132.717	103,82	117,98	122,64
Thức ăn gia cầm	Tấn	25.866	28.481	289.976	110,11	89,85	87,02
Bia đóng chai	1000 lít	3.374	4.400	41.643	130,41	96,01	87,53
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	268	292	3.128	108,96	96,69	104,69
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	2.081	2.881	31.781	138,44	101,12	93,87
Giày dép	1000 đôi	49	50	468	102,04	125,00	99,15
Dăm gỗ	Tấn	127.874	140.559	1.389.834	109,92	101,44	87,48
Hộp, thùng bằng bia cứng	1000 chiếc	3.378	3.409	31.677	100,92	96,22	101,06
Báo in	Triệu trang	580	500	12.488	86,21	80,65	100,65
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	2	22	200,00	66,67	169,23
Ôxy	Tấn	120	124	1.258	103,33	118,10	87,48
Titan ôxit	Tấn	-	300	4.172	-	56,93	58,12
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.667	2.356	43.062	64,25	80,66	99,85
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	431	443	3.945	102,78	116,58	107,00
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.675.276	3.280.479	26.605.589	122,62	121,11	91,18
Thuốc nước để tiêm	Lít	11.907	20.003	114.338	167,99	167,73	86,11
Bao và túi từ plastic	Tấn	60	59	771	98,33	75,64	97,72
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	-	-	349	-	-	53,61
Plastic dạng sợi	Tấn	176	165	2.163	93,75	73,01	107,93
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	709	523	4.732	73,77	147,74	62,86
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	124	149	1.127	120,16	173,26	107,54
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	10.430	12.454	122.451	119,40	93,46	73,81
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.149	1.158	20.204	100,78	64,55	61,60



### 3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2021		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020
							(%)
Bê tông trộn sẵn	M <sup>3</sup>	10.702	15.102	161.294	141,11	83,42	89,45
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	324.878	347.002	3.139.939	106,81	88,29	97,41
Gang thổi hợp kim	Tấn	-	100	1.871	0,00	30,21	53,34
Ống bằng sắt, thép	Tấn	68	75	715	110,29	102,74	93,71
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	68	223	4.621	327,94	27,43	48,36
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	6.168	7.488	74.209	121,40	102,58	86,79
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	49.088	51.020	507.794	103,94	107,69	140,54
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	80	76	1.500	95,00	35,35	71,09
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	66	46	662	69,70	121,05	103,76
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	-	45	243	-	300,00	87,41
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	6	-	-	50,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	-	13	222	-	9,56	17,20
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	532.878	596.625	5.930.195	111,96	117,13	112,61
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	295.557	324.832	3.356.077	109,91	117,79	120,27
Điện sản xuất	Triệu kwh	135	159	1.274	117,78	116,06	207,49
Điện thương phẩm	Triệu kwh	198	207	1.978	104,55	107,81	105,55
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.735	2.744	27.798	100,33	101,55	101,54

#### 4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>104,20</b>	<b>98,12</b>	<b>99,38</b>
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</b>			
Khai khoáng	100,00	90,66	93,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,59	98,16	99,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,58	99,75	100,67
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,20	100,57
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</b>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	82,56	88,71
Khai khoáng khác	100,00	98,12	97,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,57	103,02	102,81
Sản xuất đồ uống	100,00	99,32	99,93
Dệt	104,21	115,94	116,12
Sản xuất trang phục	108,43	94,50	95,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,48	90,53	86,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,01	93,35	91,30
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,57	97,53	93,82
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	96,11	96,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	85,26	86,65
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	96,79	99,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,48	38,14	79,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,06	93,14	99,02
Sản xuất kim loại	100,00	89,66	88,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,35	98,16	106,67
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	79,41	88,99
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	99,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,00	50,00	84,78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	63,16	85,26
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,41	101,82	102,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	38,89	40,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,58	99,75	100,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,82	101,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	99,84	100,20
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	99,94	100,79
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	104,64	98,01	99,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	98,53	98,46

## 5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Ước tính 10 tháng 10 tháng năm 2021	10 tháng 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	10 tháng 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>727.278</b>	<b>801.006</b>	<b>6.085.920</b>	<b>75,5</b>	<b>100,2</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>502.345</b>	<b>498.982</b>	<b>3.751.726</b>	<b>71,2</b>	<b>100,2</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	195.552	241.125	1.473.114	88,6	87,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>86.114</i>	<i>184.115</i>	<i>923.012</i>	<i>71,0</i>	<i>65,5</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	53.518	79.251	1.038.832	97,4	219,6
- Vốn nước ngoài (ODA)	17.553	36.176	264.257	78,0	30,5
- Xổ số kiến thiết	9.021	15.115	75.168	68,3	90,7
- Vốn khác	226.701	127.315	900.355	43,0	141,1
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>146.695</b>	<b>212.674</b>	<b>1.640.367</b>	<b>58,9</b>	<b>101,2</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	93.004	146.558	967.590	44,9	93,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>83.206</i>	<i>79.514</i>	<i>630.500</i>	<i>31,5</i>	<i>77,2</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.205	40.452	428.323	67,9	115,7
- Vốn khác	12.486	25.664	244.454	-	114,6
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>78.238</b>	<b>89.350</b>	<b>693.827</b>	<b>-</b>	<b>98,4</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	42.256	54.315	346.312	-	93,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>33.256</i>	<i>51.214</i>	<i>279.883</i>	<i>-</i>	<i>84,5</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	16.258	7.794	215.679	-	105,4
- Vốn khác	19.724	27.241	131.836	-	102,3

## 6. Hoạt động ngân hàng

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2021	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	79.830	108,3	111,6
2. Tổng dư nợ cho vay	87.440	104,8	109,8
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,90	-	-

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021		Ước tính tháng 10 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.108.068,3</b>	<b>7.286.009,2</b>	<b>62.934.617,4</b>	<b>100,0</b>	<b>119,3</b>	<b>103,1</b>	<b>100,9</b>
Thương nghiệp	5.565.744,2	6.408.861,9	55.012.524,4	87,4	115,1	108,8	104,1
Khách sạn, nhà hàng	358.201,0	638.832,6	5.357.031,2	8,5	178,3	75,2	82,5
Du lịch lữ hành	-	880,7	19.712,7	0,0	-	20,4	61,3
Dịch vụ	184.123,1	237.434,0	2.545.349,1	4,1	129,0	74,9	85,8

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Ước tính 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.565.744,2</b>	<b>6.408.861,9</b>	<b>55.012.524,4</b>	<b>108,8</b>	<b>104,1</b>
Lương thực, thực phẩm	2.830.220,5	3.366.175,6	27.303.321,3	116,8	106,4
Hàng may mặc	361.632,5	402.278,2	3.680.839,4	111,9	104,5
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	678.006,2	747.319,8	6.438.197,8	108,4	102,5
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	63.165,6	73.299,6	516.952,5	116,7	114,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	311.996,5	361.553,8	3.582.747,9	75,3	92,6
Ô tô các loại	24.708,3	22.432,5	452.006,5	59,0	103,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	182.089,1	194.771,4	2.042.317,1	101,0	102,6
Xăng, dầu các loại	577.251,4	644.835,8	5.492.540,3	116,0	107,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	127.651,2	142.023,3	1.190.179,9	115,9	106,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	129.444,1	132.373,7	1.213.697,2	115,4	107,5
Hàng hóa khác	187.382,9	216.760,9	2.178.844,7	73,5	91,4
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	92.195,9	105.037,3	920.879,8	106,4	103,3

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2021**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Ước tính 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>358.201,0</b>	<b>638.832,6</b>	<b>5.357.031,2</b>	<b>75,2</b>	<b>82,5</b>
Dịch vụ lưu trú	4.696,0	5.933,6	177.753,0	24,2	62,5
Dịch vụ ăn uống	353.505,0	632.899,0	5.179.278,2	76,7	83,4
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>-</b>	<b>880,7</b>	<b>19.712,7</b>	<b>20,4</b>	<b>61,3</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>184.123,1</b>	<b>237.434,0</b>	<b>2.545.349,1</b>	<b>74,9</b>	<b>85,8</b>

## 10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021		Ước tính tháng 10 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>103.818</b>	<b>91.529</b>	<b>1.077.703</b>	<b>100,0</b>	<b>88,2</b>	<b>108,0</b>	<b>121,4</b>
Kinh tế Nhà nước	7.314	4.800	54.389	5,0	65,6	249,0	133,6
Kinh tế tư nhân	87.339	79.831	910.961	84,5	91,4	103,4	120,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.165	6.898	112.353	10,4	75,3	122,6	122,1
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thủy sản	9.238	7.433	77.139	7,2	80,5	119,1	143,0
Gạo	7.314	4.800	54.389	5,0	65,6	249,0	133,6
Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.094	2.185	21.419	2,0	70,6	26,2	79,2
Quặng và khoáng sản khác	2.691	3.360	40.158	3,7	124,9	54,6	92,1
Sản phẩm từ chất dẻo	18.163	14.728	170.970	15,9	81,1	181,8	181,2
Gỗ	14.519	15.692	176.709	16,4	108,1	112,1	96,8
Sản phẩm gỗ	32.456	30.461	389.378	36,1	93,9	115,2	142,4
Hàng dệt, may	15.505	11.141	134.280	12,5	71,9	92,5	87,8
Giày dép các loại	323	678	4.944	0,5	209,9	266,9	126,4
Sản phẩm từ sắt thép	90	-	591	-	-	-	85,2
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	109	109	968	0,1	100,0	72,2	87,6
Hàng hoá khác	316	942	6.758	0,6	298,1	91,2	51,1



## 11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021		Ước tính tháng 10 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>53.019</b>	<b>36.036</b>	<b>371.800</b>	<b>100,0</b>	<b>68,0</b>	<b>84,7</b>	<b>128,8</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	45.409	30.101	298.532	80,3	66,3	92,5	135,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.610	5.935	73.268	19,7	78,0	59,2	107,4
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thủy sản	6.760	6.197	52.237	14,1	91,7	145,4	172,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.590	2.600	47.994	12,9	72,4	36,1	83,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	978	1.201	11.676	3,1	122,8	84,2	87,7
Phân bón	2.389	2.000	17.558	4,7	83,7	286,5	150,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.465	4.193	46.569	12,5	76,7	59,1	124,7
Vải các loại	4.143	2.134	29.841	8,0	51,5	109,0	226,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.665	3.737	67.231	18,1	56,1	70,9	138,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	21.332	12.532	84.615	22,8	58,7	107,0	155,3
Hàng hoá khác	1.697	1.442	14.079	3,8	85,0	49,4	64,2

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2021

	Tháng 10 năm 2021 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 9 năm 2021	Bình quân
					10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
<b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>106,56</b>	<b>103,60</b>	<b>102,59</b>	<b>100,07</b>	<b>103,34</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,97	104,59	102,17	99,43	105,41
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,51	105,88	102,37	100,76	112,75
Thực phẩm	107,46	103,49	100,64	98,95	103,58
Ăn uống ngoài gia đình	123,89	106,37	105,13	100,00	107,02
Đồ uống và thuốc lá	102,01	102,05	102,05	100,57	101,62
May mặc, mũ nón, giày dép	103,47	102,97	102,53	100,11	102,44
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,16	103,85	103,50	100,34	100,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,86	100,82	101,21	100,83	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,11	100,10	100,00	100,09
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,59	114,98	113,11	101,46	108,32
Bưu chính viễn thông	98,25	98,22	98,22	100,01	98,51
Giáo dục	110,57	100,15	100,15	100,00	104,30
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	100,00	100,00	104,98
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,57	97,76	97,67	100,08	99,70
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,78	101,90	101,90	99,99	102,14
<b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>132,72</b>	<b>100,47</b>	<b>100,14</b>	<b>99,82</b>	<b>109,22</b>
<b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>98,15</b>	<b>98,23</b>	<b>98,45</b>	<b>99,96</b>	<b>98,87</b>

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;  
bưu chính, chuyển phát tháng 10 và 10 tháng năm 2021**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 10 năm 2021	Ước tính 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>500.965,1</b>	<b>5.085.210,9</b>	<b>116,8</b>	<b>87,4</b>	<b>94,2</b>
<b><i>Vận tải hành khách</i></b>	<b>29.073,5</b>	<b>641.524,0</b>	<b>192,6</b>	<b>28,6</b>	<b>65,5</b>
Đường bộ	28.827,9	639.413,5	193,2	28,5	65,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	245,6	2.110,5	143,7	112,9	99,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>	<b>361.882,5</b>	<b>3.382.082,4</b>	<b>116,0</b>	<b>95,4</b>	<b>97,9</b>
Đường bộ	361.539,7	3.378.711,2	116,0	95,4	97,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	342,8	3.371,2	113,4	117,3	138,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b><i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b>	<b>109.881,6</b>	<b>1.060.401,0</b>	<b>107,9</b>	<b>119,3</b>	<b>109,9</b>
<b><i>Bưu chính, chuyển phát</i></b>	<b>127,5</b>	<b>1.203,5</b>	<b>110,1</b>	<b>105,6</b>	<b>121,3</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 10 năm 2021	Ước tính 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021 (%)	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>741,8</b>	<b>16.386,3</b>	<b>191,0</b>	<b>28,3</b>	<b>67,3</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	717,3	16.182,5	192,8	27,6	67,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	24,5	203,8	149,9	112,5	99,3
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>72.254,3</b>	<b>1.597.467,6</b>	<b>192,5</b>	<b>27,5</b>	<b>65,7</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	72.035,0	1.595.593,1	192,7	27,4	65,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	219,3	1.874,5	143,7	110,0	99,5
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.680,6</b>	<b>20.074,4</b>	<b>117,6</b>	<b>84,5</b>	<b>97,0</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	1.678,3	20.054,5	117,6	84,4	97,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,3	19,9	114,6	125,2	135,3
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>315.144,1</b>	<b>2.949.413,2</b>	<b>116,0</b>	<b>95,4</b>	<b>98,2</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	313.617,5	2.935.109,1	116,0	95,3	98,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.526,6	14.304,1	113,7	111,8	136,2
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA</b>					
<b>THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b>	<b>1.149,3</b>	<b>11.941,6</b>	<b>100,5</b>	<b>112,2</b>	<b>111,9</b>

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2021	Tháng 10 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>1. Tai nạn giao thông</b>						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	110	280,0	73,7	75,9
Đường bộ	"	14	109	280,0	73,7	76,2
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	76	300,0	90,0	72,4
Đường bộ	"	9	75	300,0	90,0	73,5
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	10	73	500,0	83,3	98,6
Đường bộ	"	10	73	500,0	83,3	98,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b>						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	71	33,3	40,0	154,3
+ Số vụ cháy	"	2	70	40,0	40,0	152,2
+ Số vụ nổ	"	-	1	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	2	-	-	200,0
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	1.926,0	87.855,0	746,5	447,9	64,3
<b>3. Vi phạm môi trường</b>						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	33	189	206,3	117,9	61,0
Số vụ đã xử lý	"	27	174	122,7	96,4	70,7
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	102,5	1.862,6	46,6	59,2	65,8

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 10/2021 tính từ ngày 15/9/2021 đến ngày 14/10/2021

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 10/2021 tính từ ngày 19/9/2021 đến ngày 18/10/2021

## 16. Tình hình thiệt hại do thiên tai

	Ảnh hưởng cơn bão số 6 từ ngày 22/9/2021 đến 24/9/2021	
	Đơn vị tính	
<b>I. Số vụ thiên tai</b>		
Bão, nước dâng	Vụ	1
<b>II. Thiệt hại về vật chất</b>		
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	Ha	4,5
<b>III. Ước tính tổng giá trị thiệt hại</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>273,0</b>